

Chương trình triệt lông 脱毛

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Triệt lông 1 shot 脱毛1ショット	50.000 đ	47.500 đ
Triệt lông toàn thân nam - aileen LD男性全身	9.000.000 đ	8.550.000 đ
Triệt lông toàn thân nữ - aileen LD女性全身	8.000.000 đ	7.600.000 đ
Triệt lông VIO nữ - aileen LD VIO男性	1.400.000 đ	1.330.000 đ
Triệt lông VIO nam- aileen LD VIO女性	1.600.000 đ	1.520.000 đ
Triệt lông V.I.O - aileen LD V・I・O	700.000 đ	665.000 đ
Triệt lông nách- aileen LDわき	100.000 đ	95.000 đ
Triệt lông vùng mặt - aileen LDフェイス	1.600.000 đ	1.520.000 đ
Triệt ria mép/ cằm/ dưới cằm/ râu quai hàm/ má - aileen "LD口ひげ・あご・あご下 /もみあげ・頬"	800.000 đ	760.000 đ
Triệt lông trên gối/ dưới gối - aileen LD膝上・膝下	2.000.000 đ	1.900.000 đ
Triệt lông trên/ dưới khuỷu tay - aileen LD肘上・肘下	1.200.000 đ	1.140.000 đ

Chương trình triệt lông 脱毛

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Triệt lông ngực/bụng/mông - aileen LD胸・腹・臀部	1.800.000 đ	1.710.000 đ
Triệt lông trên dưới lưng - aileen LD背中上下	2.000.000 đ	1.900.000 đ
Triệt lông mens set - aileen LDメンズヒゲセット	1.800.000 đ	1.710.000 đ
Triệt lông lady set - aileen LDレディースセット	4.000.000 đ	3.800.000 đ
Set triệt lông tay chân - aileen LD手足すっきりセット	5.000.000 đ	4.750.000 đ
Triệt lông theo vùng nhỏ X- aileen LD Sパーツ	600.000 đ	570.000 đ
Triệt lông theo vùng nhỏ XS LD XSパーツ	250.000 đ	237.500 đ
Triệt lông VIO Nam 3 lần - Aillen LD VIO男性3回	4.700.000 đ	4.465.000 đ
Triệt lông VIO Nữ 3 lần - Aillen LD VIO女性3回	4.100.000 đ	3.895.000 đ
Triệt lông nách 3 lần - Aillen LDわき3回	300.000 đ	285.000 đ
Triệt lông men set 3 lần - Aillen LDメンズヒゲセット 3回	5.200.000 đ	4.940.000 đ
Triệt lông men set 6 lần - Aillen LDメンズヒゲセット 6回	10.200.000 đ	9.690.000 đ

Chương trình triệt lông 脱毛

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Triệt lông toàn thân nam – Soprano Soprano 男性全身	11.000.000 đ	10.450.000 đ
Triệt lông toàn thân nữ – Soprano Soprano 女性全身	10.000.000 đ	9.500.000 đ
Triệt lông VIO nam – Soprano Soprano VIO男性	1.800.000 đ	1.710.000 đ
Triệt lông VIO nữ – Soprano Soprano VIO男性	1.600.000 đ	1.520.000 đ
Triệt lông lông vùng V. I hoặc O Soprano V・I・O	800.000 đ	760.000 đ
Triệt lông nách – Soprano Soprano わき	150.000 đ	142.500 đ
Triệt lông toàn bộ mặt – Soprano Soprano フェイス	1.800.000 đ	1.710.000 đ
Triệt lông ria mép – cằm – dưới cằm / mai – má – Soprano Soprano 口ひげ・あご・あご下/もみあげ・頬	1.000.000 đ	950.000 đ
Triệt lông tay trên & tay dưới – Soprano Soprano 肘上・肘下	1.400.000 đ	1.330.000 đ
Triệt lông đùi & cẳng chân – Soprano Soprano 膝上・膝下	2.200.000 đ	2.090.000 đ
Triệt lông ngực – bụng – hông – Soprano Soprano 胸・腹・臀部	2.000.000 đ	1.900.000 đ
Triệt lông lưng trên & lưng dưới – Soprano Soprano 背中上下	2.200.000 đ	2.090.000 đ
Triệt lông râu nam – Soprano Soprano メンズヒゲセット	2.400.000 đ	2.280.000 đ

Chương trình triệt lông 脱毛

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Triệt lông nữ – Soprano Soprano レディースセット	5.000.000 đ	4.750.000 đ
Triệt lông tay & chân – Soprano Soprano 手足すっきりセット	6.000.000 đ	5.700.000 đ
Triệt lông vùng XS – Soprano Soprano XSパーツ	300.000 đ	285.000 đ
Triệt lông vùng S – Soprano Soprano Sパーツ	800.000 đ	760.000 đ
Triệt lông toàn thân nam 3 lần – Soprano Soprano 男性全身3回	32.000.000 đ	30.400.000 đ
Triệt lông toàn thân nữ 3 lần – Soprano 女性全身3回	29.000.000 đ	27.550.000 đ
Triệt lông VIO nam – 3 buổi – Soprano Soprano VIO男性3回	5.200.000 đ	4.940.000 đ
Triệt lông VIO nữ – 3 buổi – Soprano Soprano VIO女性3回	4.600.000 đ	4.370.000 đ
Combo triệt râu nam – 3 buổi – Soprano Soprano メンズヒゲセット3回	6.800.000 đ	6.460.000 đ
Combo triệt râu nam – 6 buổi – Soprano Soprano メンズヒゲセット6回	13.200.000 đ	12.540.000 đ
Triệt lông nách – 3 buổi – Soprano Soprano わき3回	450.000 đ	427.500 đ

Chương trình Peel da ケミカルピーリング

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フェ
Peel da new CP	1.500.000 đ	890.000 đ
Peel da gói 3 lần new CP 3回コース	4.050.000 đ	2.490.000 đ
Peel da gói 5 lần new CP 5回コース	6.000.000 đ	3.990.000 đ
Peel da gói 6 lần new CP 6回コース	6.900.000 đ	4.590.000 đ
Peel da gói 10 lần new CP 10回コース	10.500.000 đ	6.990.000 đ
Peel da Lớn new CP 大	1.750.000 đ	1.663.000 đ
Peel da Lớn gói 5 lần new CP 大 5回コース	7.000.000 đ	6.650.000 đ
Peel da Lớn gói 10 lần new CP 大 10回コース	12.250.000 đ	11.638.000 đ
Massage Peel マッサージピール	1.600.000 đ	1.290.000 đ
Massage Peel - 5 lần マッサージピール 5回	7.200.000 đ	5.990.000 đ
Massage Peel Lớn マッサージピール大	4.200.000 đ	3.390.000 đ
Massage Peel Lớn - 5 lần マッサージピール大5回	18.900.000 đ	15.990.000 đ

Chương trình điện di イオン導入

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Điện di Baby EP baby	2.420.000 đ	2.090.000 đ
Điện di Baby gói 5 lần EP baby 5回コース	9.660.000 đ	8.920.000 đ
Điện di Baby gói 10 lần EP baby 10回コース	16.910.000 đ	15.740.000 đ
Điện di Baby Size Lớn EP baby大	3.360.000 đ	3.192.000 đ
Điện di Baby Size lớn gói 5 lần EP baby大5回コース	13.440.000 đ	12.768.000 đ
Điện di Baby Size lớn gói 10 lần EP baby大10回コース	23.840.000 đ	22.648.000 đ
Điện di dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) EP(VC.white.FAA)	1.890.000 đ	1.040.000 đ
Điện di dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) Gói 5 lần EP(VC.white.FAA) 5回コース	7.560.000 đ	4.610.000 đ
Điện di dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) Gói 10 lần EP(VC.white.FAA) 10回コース	13.230.000 đ	8.920.000 đ
Điện di dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) Size Lớn EP(VC.white.FAA) 大	2.630.000 đ	2.499.000 đ

Chương trình điện di イオン導入

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Điện di dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) Size lớn gói 5 lần EP(VC.white.FAA) 大5回コース	10.500.000 đ	9.975.000 đ
Điện di dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) Size Lớn gói 10 lần EP(VC.white.FAA) 大10回コース	18.380.000 đ	17.461.000 đ
Gói Peel + điện di Babyskin CP+EP (baby)セット	3.470.000 đ	2.900.000 đ
Dưỡng chất BabySkin 単純塗布ベビースキン	1.380.000 đ	1.311.000 đ
Dưỡng chất Babyskin 3 lần 単純塗布ベビースキン 3回	3.970.000 đ	3.772.000 đ
Dưỡng chất Babyskin 5 lần 単純塗布ベビースキン 5回	6.330.000 đ	6.014.000 đ
Dưỡng chất Babyskin 6 lần 単純塗布ベビースキン 6回	7.390.000 đ	7.020.500 đ
Dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) 単純塗布 (VC.white.FAA)	830.000 đ	789.000 đ
Dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) 3 lần 単純塗布 (VC.white.FAA) 3回	2.410.000 đ	2.290.000 đ
Dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) 5 lần 単純塗布 (VC.white.FAA)5回	3.850.000 đ	3.658.000 đ
Dưỡng chất (Vitamin C. White. FAA) 6 lần 単純塗布 (VC.white.FAA)6回	4.510.000 đ	4.285.000 đ

Chương trình Dermapen & Velvet Skin ダーマペン & ヴェルベツトスキン

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Dermapen ダーマペン (小)	1.800.000 đ	1.490.000 đ
Dermapen gói 5 lần ダーマペン (小) 5回	8.000.000 đ	6.690.000 đ
Dermapen Lớn ダーマペン (大)	2.880.000 đ	2.290.000 đ
Dermapen Lớn gói 5 lần ダーマペン (大) 5回	12.650.000 đ	10.920.000 đ
Velvet Skin ヴェルベツトスキン	3.000.000 đ	2.590.000 đ
Velvet Skin – 5 lần ヴェルベツトスキン 5回	14.400.000 đ	11.490.000 đ

Chương trình Sylfirm X シルファームX

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Sylfirm X 1 lần SylfirmX 1回	4.200.000 đ	3.980.000 đ
Sylfirm X 3 lần SylfirmX 3回	11.550.000 đ	10.490.000 đ
Sylfirm X 6 lần SylfirmX 6回	21.600.000 đ	19.430.000 đ
Sylfirm X mặt cổ 1 lần SylfirmX 顔首1回	5.000.000 đ	4.490.000 đ
Sylfirm X mặt cổ 3 lần SylfirmX 顔首3回	13.390.000 đ	12.050.000 đ
Sylfirm mặt cổ 6 lần SylfirmX 顔首6回	24.960.000 đ	21.830.000 đ

Chương trình điều trị nám & lỗ chân lông 肝斑セット・毛穴セット

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Gói điều trị nám mảng (Sylfirm + Pico Toning + Baby) 1 lần 肝斑セット (Sylfirm + toning + baby) 1回	7.420.000 đ	6.630.000 đ
Gói điều trị nám mảng (Sylfirm + Pico Toning + Baby) 3 lần 肝斑セット (Sylfirm + toning + baby) 3回	19.800.000 đ	17.110.000 đ
Gói điều trị nám mảng (Sylfirm + Pico Toning + Baby) 6 lần 肝斑セット (Sylfirm + toning + baby) 6回	37.450.000 đ	32.090.000 đ
Gói điều trị nám mặt và cổ (Sylfirm + Pico Toning + Baby) 1 lần 肝斑セット顔首 (Sylfirm + toning + baby) 1回	9.560.000 đ	8.020.000 đ
Gói điều trị nám mặt và cổ (Sylfirm + Pico Toning + Baby) 3 lần 肝斑セット顔首 (Sylfirm + toning + baby) 3回	22.550.000 đ	19.790.000 đ
Gói điều trị nám mặt và cổ (Sylfirm + Pico Toning + Baby) 6 lần 肝斑セット顔首 (Sylfirm + toning + baby) 6回	42.900.000 đ	37.390.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông (Sylfirm + CP + Baby) 1 lần 毛穴セット (Sylfirm + CP + baby) 1回	6.700.000 đ	6.170.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông (Sylfirm + CP + Baby) 3 lần 毛穴セット (Sylfirm + CP + baby) 3回	19.060.000 đ	16.470.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông (Sylfirm + CP + Baby) 6 lần 毛穴セット (Sylfirm + CP + baby) 6回	36.050.000 đ	30.890.000 đ

Chương trình điều trị nám & lỗ chân lông 肝斑セット・毛穴セット

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông mặt và cổ (Sylfirm + CP + Baby) 1 lần 毛穴セット顔首 (Sylfirm+CP+baby) 1回	10.200.000 đ	8.850.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông mặt và cổ (Sylfirm + CP + Baby) 3 lần 毛穴セット顔首 (Sylfirm+CP+baby) 3回	25.750.000 đ	22.140.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông mặt và cổ (Sylfirm + CP + Baby) 6 lần 毛穴セット顔首 (Sylfirm+CP+baby) 6回	49.440.000 đ	41.710.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông & nám (Sylfirm + CP + Toning + Baby Skin) 1 lần 毛穴・肝斑セット (Sylfirm+CP+toning+baby)1回	8.550.000 đ	7.720.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông & nám (Sylfirm + CP + Toning + Baby Skin) 3 lần 毛穴・肝斑セット (Sylfirm+CP+toning+baby)3回	22.050.000 đ	19.940.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông & nám (Sylfirm + CP + Toning + Baby Skin) 6 lần 毛穴・肝斑セット (Sylfirm+CP+toning+baby)6回	40.170.000 đ	36.040.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông & nám vùng mặt + cổ (Sylfirm + CP + Toning + Baby Skin) 1 lần 毛穴・肝斑セット顔首 (Sylfirm+CP+toning+baby)1回	11.640.000 đ	10.400.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông & nám vùng mặt + cổ (Sylfirm + CP + Toning + Baby Skin) 3 lần 毛穴・肝斑セット顔首 (Sylfirm+CP+toning+baby)3回	28.840.000 đ	25.230.000 đ
Gói thu nhỏ lỗ chân lông & nám vùng mặt + cổ (Sylfirm + CP + Toning + Baby Skin) 6 lần 毛穴・肝斑セット顔首 (Sylfirm+CP+toning+baby)6回	54.590.000 đ	47.890.000 đ

Chương trình Pico ピコスポット・ピコトーニング・ピコフラ

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Pico spot 10 Mặt điểm ピコスポット (シミ 10)	3.850.000 đ	3.290.000 đ
Pico spot toàn mặt không giới hạn ピコスポット (全顔取り放題)	8.000.000 đ	4.490.000 đ
Pico spot Body 10 điểm ピコスポット (body10)	4.600.000 đ	4.020.000 đ
Pico spot mu bàn tay không giới hạn ピコスポット (手の甲取り放題)	8.800.000 đ	5.490.000 đ
Pico spot Body không giới hạn ピコスポット (body取り放題)	27.030.000 đ	11.490.000 đ
Pico spot dưới 2mm ピコスポット 2mm以下	750.000 đ	713.000 đ
Pico spot dưới 4mm ピコスポット 4mm以下	800.000 đ	760.000 đ
Pico spot dưới 6mm ピコスポット 6mm以下	900.000 đ	855.000 đ
Pico spot dưới 10mm ピコスポット 10mm以下	980.000 đ	931.000 đ

Chương trình Pico ピコスポット・ピコトーニング・ピコフラ

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Pico spot dưới 16mm ピコスポット 16mm以下	1.050.000 đ	998.000 đ
Pico spot dưới 22mm ピコスポット 22mm以下	1.180.000 đ	1.121.000 đ
Pico spot dưới 30mm ピコスポット 30mm以下	1.800.000 đ	1.710.000 đ
Pico toning ピコトーニング	2.250.000 đ	1.530.000 đ
Pico toning gói 5 lần ピコトーニング 5回コース	7.830.000 đ	7.200.000 đ
Pico toning gói 10 lần ピコトーニング 10回コース	14.400.000 đ	13.500.000 đ
Gói Pico Toning (vùng lớn) – 1 lần ピコトーニング大	3.300.000 đ	2.190.000 đ
Gói Pico Toning (vùng lớn) – 5 lần ピコトーニング大5回コース	13.200.000 đ	9.890.000 đ
Gói Pico Toning (vùng lớn) – 10 lần ピコトーニング大10回コース	21.120.000 đ	17.590.000 đ
Gói Pico Fractional – 1 lần ピコフラクショナル	4.050.000 đ	2.700.000 đ
Gói Pico Fractional – 5 lần ピコフラクショナル 5回コース	18.000.000 đ	13.050.000 đ
ピコフラクショナル 10回コース Pico fractional gói 10 lần	34.200.000 đ	22.050.000 đ

Chương trình OLIGIO オリジオ

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Oligio50shot	3.120.000 đ	2.910.000 đ
Oligio150shot	6.240.000 đ	5.410.000 đ
Oligio300shot	9.580.000 đ	8.550.000 đ
Oligio450shot	13.910.000 đ	12.360.000 đ
Oligio600shot	17.510.000 đ	15.450.000 đ
Oligio900shot	24.720.000 đ	21.940.000 đ

Chương trình HIFU ハイフ

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
HIFU nóng cầm HIFU あご下のみ	2.000.000 đ	1.900.000 đ
HIFU má HIFU 頬のみ	2.500.000 đ	2.375.000 đ
HIFU má và nóng cầm HIFU 頬+あご下	3.500.000 đ	3.325.000 đ
HIFU toàn mặt HIFU 全顔	4.000.000 đ	2.990.000 đ
HIFU toàn mặt và cổ HIFU 全顔+首	5.500.000 đ	3.990.000 đ

Chương trình HIFU MPT ハイフ MPT

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
HIFU MPT dưới cằm HIFU MPT あご下	5.000.000 đ	3.200.000 đ
HIFU MPT má HIFU MPT 頬	6.000.000 đ	4.500.000 đ
HIFU MPT cổ HIFU MPT 首	5.000.000 đ	3.200.000 đ
HIFU MPT má + dưới cằm HIFU MPT 頬+あご下	7.000.000 đ	5.000.000 đ
HIFU MPT toàn mặt HIFU MPT 全顔	10.000.000 đ	7.000.000 đ
HIFU MPT toàn mặt + cổ HIFU MPT 全顔+首	12.000.000 đ	8.000.000 đ
HIFU MPT quanh mắt HIFU MPT 目周り	5.500.000 đ	3.900.000 đ

Chương trình Titanium Lift チタニウムリフティング

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Titanium Lift – toàn mặt Titanium Lift 全顔	7.000.000 đ	5.600.000 đ
Titanium Lift – toàn mặt 3 lần Titanium Lift 全顔3回	18.900.000 đ	15.120.000 đ
Titanium Lift – toàn mặt 6 Titanium Lift 全顔6回	33.600.000 đ	26.880.000 đ
Titanium Lift – toàn mặt + cổ Titanium Lift 全顔+首	8.500.000 đ	6.800.000 đ
Titanium Lift – toàn mặt + cổ 3 lần Titanium Lift 全顔+首3回	22.950.000 đ	18.360.000 đ
Titanium Lift – toàn mặt + cổ 6 lần Titanium Lift 全顔+首6回	40.800.000 đ	32.640.000 đ

Chương trình điều trị mụn viêm & sẹo mụn ニキビ治療・ニキビ跡・クレーター治療

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Gói điều trị mụn viêm (không peel da) 炎症ニキビセット (ピーリング無し)	1.300.000 đ	1.030.000 đ
Gói điều trị mụn viêm (có peel da) 炎症ニキビセット (ピーリングあり)	2.750.000 đ	1.970.000 đ
Gói điều trị sẹo mụn ニキビ跡セット	4.160.000 đ	3.500.000 đ
Lấy nhân mụn + Laser YAG ニキビ圧出 +YAG	650.000 đ	580.000 đ
Cắt đáy sẹo rỗ サブシジョン	3.000.000 đ	2.390.000 đ
TCA (điều trị sẹo rỗ bằng TCA CROSS) TCA	2.400.000 đ	1.790.000 đ

Chương trình YAG ヤグ照射

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
YAG - vùng S (4 × 3 cm) YAG S/パーツ (4×3cm)	1.200.000 đ	990.000 đ
YAG - vùng S (4 × 3 cm) - 3 lần YAG S/パーツ (4×3cm) 3回	3.420.000 đ	2.830.000 đ
YAG - vùng S (4 × 3 cm) - 5 lần YAG S/パーツ (4×3cm) 5回	5.400.000 đ	4.430.000 đ
YAG - vùng S (4 × 3 cm) - 6 lần YAG S/パーツ (4×3cm) 6回	6.160.000 đ	5.060.000 đ
YAG - má YAG頬	1.800.000 đ	1.490.000 đ
YAG - má - 3 lần YAG頬3回	5.130.000 đ	4.250.000 đ
YAG - má - 5 lần YAG頬5回	8.100.000 đ	6.640.000 đ
YAG - má - 6 lần YAG頬6回	9.240.000 đ	7.570.000 đ
YAG - toàn mặt YAG顔全体	2.300.000 đ	1.890.000 đ
YAG - toàn mặt - 3 lần YAG顔全体 3回	6.560.000 đ	5.390.000 đ
YAG - toàn mặt - 5 lần YAG顔全体 5回	10.350.000 đ	8.490.000 đ
YAG - toàn mặt - 6 lần YAG顔全体 6回	11.800.000 đ	9.680.000 đ

Chương trình Tiêm Botox Allergan Mỹ ボトックス (アラガン)

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Botox (allergan) Mặt - 1 vị trí BTX(AR)face (1部位)	4.800.000 đ	2.400.000 đ
Botox (allergan) Mặt - 2 vị trí BTX(AR)face (2部位)	8.400.000 đ	4.200.000 đ
Botox (allergan) Mặt - 3 vị trí BTX(AR)face (3部位)	12.000.000 đ	6.000.000 đ
Botox (allergan) Mặt - 4 vị trí BTX(AR)face (4部位)	15.600.000 đ	7.800.000 đ
Tiêm Botox cơ mặt (Allergan) - (Từ vùng thứ 5 trở lên) BTX(AR)face (5部位以上追加1部位につき)	4.000.000 đ	2.000.000 đ
Botox (allergan) Hàm BTX(AR)エラ	12.000.000 đ	6.000.000 đ
Botox (allergan) Hàm - Liều gấp đôi BTX(AR)エラ 倍量	24.000.000 đ	12.000.000 đ
Botox Mỹ 10 đơn vị 追加用: AR10単位 (初期費用含む)	2.700.000 đ	1.350.000 đ

Chương trình Tiêm Botox Allergan Mỹ ボトックス (アラガン)

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Botox (allergan) Đau mỗi vai BTX(AR)肩こり	12.000.000 đ	6.000.000 đ
Botox (allergan) Đau mỗi vai - Liều gấp đôi BTX(AR)肩こり 倍量	24.000.000 đ	12.000.000 đ
Botox (allergan) Nách - Short BTX(AR) (ワキショート)	18.000.000 đ	9.000.000 đ
Botox (allergan) Nách - Tall BTX(AR) (ワキトール)	24.000.000 đ	12.000.000 đ
Botox (allergan) Nách - Grande BTX(AR) (ワキグランデ)	30.000.000 đ	15.000.000 đ
Botox Nách - Venti BTX(AR) (ワキベンティ)	36.000.000 đ	18.000.000 đ
Botox (Allergan) Lòng bàn chân BTX(AR) (足の裏)	36.000.000 đ	18.000.000 đ
Botox (Allergan) Lòng bàn tay BTX(AR) (掌)	24.000.000 đ	12.000.000 đ

Chương trình Tiêm Botox Hàn ボトックス（韓国）

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Botox Hàn 1 vùng BTX (Korea) face (1部位)	3.200.000 đ	1.600.000 đ
Botox Hàn 2 vùng BTX (Korea) face (2部位)	5.600.000 đ	2.800.000 đ
Botox Hàn 3 vùng BTX (Korea) face (3部位)	8.000.000 đ	4.000.000 đ
Botox Hàn 4 vùng BTX (Korea) face (4部位)	10.400.000 đ	5.200.000 đ
Botox Hàn 1 vùng (trên 4 vùng trở lên) BTX (Korea) face（4部位以上追加1部位につき）	2.660.000 đ	1.330.000 đ
Botox Hàn thon gọn hàm BTX (Korea) エラ	8.000.000 đ	4.000.000 đ
Botox Hàn thon gọn hàm lượng double BTX (Korea) エラ 倍量	16.000.000 đ	8.000.000 đ
Botox Hàn 10 đơn vị 追加用：韓国（混合）10単位（初期費用含む）	1.800.000 đ	900.000 đ

Chương trình Tiêm Botox Hàn ...

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Botox Hàn chống môi vai BTX (Korea) 肩こり	8.000.000 đ	4.000.000 đ
Botox Hàn chống môi vai lượng double BTX (Korea) 肩こり 倍量	16.000.000 đ	8.000.000 đ
Botox Hàn ngăn ngừa mỡ hôi nách (Short) BTX (Korea) (ワキショート)	12.000.000 đ	6.000.000 đ
Botox Hàn ngăn ngừa mỡ hôi nách (Tall) BTX (Korea) (ワキツール)	16.000.000 đ	8.000.000 đ
Botox Hàn ngăn ngừa mỡ hôi nách (Grande) BTX (Korea) (ワキグランデ)	20.000.000 đ	10.000.000 đ
Botox Hàn ngăn ngừa mỡ hôi nách (Venti) BTX (Korea) (ベンティ)	24.000.000 đ	12.000.000 đ
Botox Hàn lòng bàn chân BTX (Korea) (足の裏)	24.000.000 đ	12.000.000 đ
Botox Hàn lòng bàn tay BTX (Korea) (掌)	16.000.000 đ	8.000.000 đ

Chương trình Tiêm Filler フィラー注入

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Filler (Elasty) ヒアルロン酸 (ELASTY)	2.940.000 đ	2.620.000 đ
Filler (Volift) ヒアルロン酸 (VOLIFT)	11.000.000 đ	9.890.000 đ
Filler (Volite) ヒアルロン酸 (VOLITE)	9.000.000 đ	7.990.000 đ
Filler (ultra XC) ヒアルロン酸 (ウルトラ XC)	9.000.000 đ	7.990.000 đ
Filler (Voluma) ヒアルロン酸 (ボリューマ)	11.000.000 đ	8.990.000 đ
Filler (vital light) ヒアルロン酸 (ビタルライト)	7.200.000 đ	6.700.000 đ

Chương trình Tiêm Meso メソ注入

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Proffhilo プロファイロ	11.000.000 đ	8.990.000 đ
Meso trẻ hóa jouyu メソセラピー・女優注射	7.500.000 đ	6.990.000 đ
Meso trẻ hóa jouyu 5 lần Jouyu 若返りメソセラピー 5回	33.750.000 đ	31.490.000 đ
Meso trẻ hóa Rejuran i メソセラピー・美肌注射（若返り） Rejuran i	6.000.000 đ	4.990.000 đ
Meso Trẻ hóa Rejuran Gói 5 lần Rejuran 若返りメソセラピー 5回コース	26.000.000 đ	22.990.000 đ
Rejuran S	6.000.000 đ	4.990.000 đ
Rejuran S – gói 5 lần Rejuran S 5回コース	26.000.000 đ	22.990.000 đ
Meso trẻ hóa Rejuran healer メソセラピー・美肌注射（若返り） Rejuran healer	8.500.000 đ	7.590.000 đ
Meso trẻ hóa Rejuran healer 5 lần メソセラピー・美肌注射（若返り） Rejuran healer 5回	40.000.000 đ	36.500.000 đ
Meso nám Cellbooster 1cc メソセラピー・美肌注射（しみ⑤） Cellbooster1cc	3.000.000 đ	2.400.000 đ
Meso nám Cellbooster 3cc メソセラピー・美肌注射（しみ⑥） Cellbooster3cc	4.500.000 đ	3.600.000 đ

Chương trình Tiêm Meso メソ注入

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Meso Botox メソ (ボトックス Allergan)	4.730.000 đ	3.670.000 đ
Meso Botox - Gói 5 lần ボトックスメソ 5回コース	18.900.000 đ	14.690.000 đ
Meso Botox - Gói 10 lần ボトックスメソ 10回コース	35.910.000 đ	27.290.000 đ
Meso Botox (Allergan) + 20 đơn vị メソ (ボトックスAllergan) +20単位	1.650.000 đ	Không áp dụng
Meso Nám - Femi Glu8.0 メソセラピー・美肌注射 (しみ) Femi Glu 8.0	5.250.000 đ	4.720.000 đ
Meso Nám - Femi Glu8.0 5 lần 肝斑メソ (Femi Glu 8.0) 5回	20.000.000 đ	17.990.000 đ
Meso Nám - Femi Glu8.0 - Gói 10 lần 肝斑メソ (Femi Glu 8.0) 10回コース	38.000.000 đ	33.990.000 đ
Mesotherapy / Tiêm trẻ hóa da (điều trị nám, đốm sắc tố) - Tranacix メソセラピー・美肌注射 (しみ) Tranacix	2.800.000 đ	2.240.000 đ
Mesotherapy / Tiêm trẻ hóa da Tranacix - liệu trình 5 lần メソセラピー・美肌注射 (しみ) Tranacix5回	11.200.000 đ	8.390.000 đ

Chương trình PRP PRPコース

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
PRP (tiêm meso+DMP+apply)	9.500.000 đ	7.900.000 đ
PRP (tiêm meso)	7.000.000 đ	5.900.000 đ
PRP (apply)	5.000.000 đ	4.250.000 đ
PRP+PRF (tiêm meso+DMP+apply)	12.000.000 đ	10.200.000 đ
PRP+PRF (tiêm meso)	9.000.000 đ	7.650.000 đ

Chương trình Xóa nốt ruồi いぼ・ほくろ取り

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Xóa nốt ruồi, mụn thịt (dưới 10mm) いぼ・ホクロ取り (10mm以下)	1.410.000 đ	1.269.000 đ
Xóa nốt ruồi, mụn thịt (10 điểm dưới 10mm) いぼ・ホクロ取り (10個まで10mm以下)	4.550.000 đ	4.095.000 đ
Xóa nốt ruồi, mụn thịt (dưới 5mm) いぼ・ホクロ取り (5mm以下)	940.000 đ	846.000 đ
Xóa nốt ruồi, mụn thịt (tiểu phẫu) いぼ・ホクロ取り (OP)	4.500.000 đ	4.050.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Nhấn mí (qua da) 埋没 (経皮)	13.320.000 đ	9.590.000 đ
Nhấn mí Forever フォーエバー二重術	30.000.000 đ	14.390.000 đ
Lấy da thừa kèm cắt mắt 2 mí タルミ取り併用全切開二重術	24.600.000 đ	17.270.000 đ
Lấy da thừa, cắt mắt 2 mí kèm điều trị sụp mí タルミ取り併用全切開二重術 + 眼瞼下垂	34.440.000 đ	25.190.000 đ
Lấy mỡ mí trên (A fat/ Lấy mỡ micro) 上眼瞼脱脂 (A fat/マイクロリポサクション)	12.360.000 đ	8.750.000 đ
Cắt mắt 2 mí toàn phần 全切開法二重術 (二重まぶた切開法)	22.200.000 đ	15.590.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Cắt mắt 2 mí mini 部分切開法二重術	17.280.000 đ	11.990.000 đ
Mở góc mắt trong 目頭切開	17.280.000 đ	11.990.000 đ
Lấy mỡ mí dưới nội soi 目の下の切らないクマ・たるみ（ふくらみ）取り（AF裏下）	17.280.000 đ	11.990.000 đ
Lấy mỡ da thừa mí dưới アイバックリムーブ	24.600.000 đ	17.990.000 đ
Chuyển vị túi mỡ đường ngoài 切開ハムラ	32.040.000 đ	22.790.000 đ
Nâng cung mày (cắt đường dưới cung mày) 眉下リフト（眉下切開）	19.680.000 đ	13.790.000 đ
Nâng cung mày (cắt đường dưới cung mày) và kèm cắt đường mí 眉下リフト（切開）+ 瞼切開	41.880.000 đ	29.990.000 đ
Nâng cung mày kèm lấy da thừa 眉下リフト（眉下切開）+ タルミ取り	19.680.000 đ	13.790.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Lấy mỡ cơ vòng mí (giá khi làm cùng dịch vụ khác) +ROOF	7.440.000 đ	5.270.000 đ
Loại bỏ chỉ nhấn mí (giá khi làm cùng dịch vụ khác) +MB	4.920.000 đ	3.590.000 đ
Lấy mỡ mí trên (giá khi làm cùng dịch vụ khác) +上眼瞼脱脂 (Afatマイクロリポサクション)	7.440.000 đ	5.270.000 đ
Nâng mũi sụn thường 鼻プロテーゼ埋入	18.440.000 đ	14.070.000 đ
Nâng mũi sụn surgiform サージフォーム軟骨隆鼻	32.040.000 đ	22.430.000 đ
Thu gọn đầu mũi (không đặt sụn) 鼻尖縮小 (軟骨なし)	27.120.000 đ	19.190.000 đ
Chỉnh hình đầu mũi (có đặt sụn) 鼻尖形成 (軟骨あり)	36.960.000 đ	25.910.000 đ
Thu gọn cánh mũi (1 bên) 鼻翼縮小術 (片側)	13.560.000 đ	9.590.000 đ
Thu gọn cánh mũi (bên trong và ngoài) 鼻翼縮小術 (両方)	22.200.000 đ	15.480.000 đ
Mài gồ sống mũi ワシ鼻修正 (ハンプ)	22.200.000 đ	15.480.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Nâng ngực túi Nano (Motiva) ナノバッグ豊胸術(モティバ)	78.000.000 đ	70.200.000 đ
Nâng ngực túi Nano Chip (Motiva) ナノチップバッグ豊胸術(モティバ)	84.000.000 đ	75.600.000 đ
Nâng ngực túi Egonomix (Motiva) Egonomixバッグ豊胸術(モティバ)	102.000.000 đ	91.800.000 đ
Nâng ngực túi Mentor (thường) バッグ豊胸術(通常) (メンター)	96.000.000 đ	86.400.000 đ
Nâng ngực túi Mentor Extra エクストラ バッグ 豊胸術 (メンター)	120.000.000 đ	108.000.000 đ
Combo Hút mỡ + Cấy mỡ ngực 脂肪吸引+乳房脂肪注入	102.000.000 đ	91.800.000 đ
Thu gọn ngực phì đại + Sa trễ 乳房縮小術 (小さくする)	102.000.000 đ	91.800.000 đ
Chỉnh ngực chảy xệ độ 1 (Không đặt túi) Grade 1 胸の下垂術レベル1 (バッグなし)	66.000.000 đ	59.400.000 đ
Chỉnh ngực chảy xệ độ 2 (Không đặt túi) 胸の下垂術レベル2 (バッグなし)	78.000.000 đ	70.200.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Chỉnh ngực chảy xệ độ 3 (Không đặt túi) 乳房下垂修正グレード3 (バッグなし)	90.000.000 đ	81.000.000 đ
Chỉnh ngực chảy xệ độ 4 (Không đặt túi) 乳房下垂修正グレード4 (バッグなし)	114.000.000 đ	102.600.000 đ
Chỉnh ngực chảy xệ tùy theo độ (Có đặt túi) 乳房下垂修正+バッグ挿入 (グレードに応じて)	78.000.000 đ	70.200.000 đ
Thu gọn đầu vú 乳頭縮小	21.600.000 đ	19.440.000 đ
Thu gọn quầng vú 乳輪縮小	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Phẫu thuật tụt núm vú 陥没乳頭修正	24.000.000 đ	21.600.000 đ
Nâng mông (tùy loại túi) ヒップアップ (バッグ種類に応じて)	114.000.000 đ	102.600.000 đ
Combo hút mỡ + Cấy mỡ mông 脂肪吸引+ヒップ脂肪注入セット	120.000.000 đ	108.000.000 đ
Hút mỡ bụng vùng trên, vùng dưới, 2 eo 腹部脂肪吸引 (上腹部・下腹部・ウエスト両側)	96.000.000 đ	86.400.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フェ
Hút mỡ / Phẫu thuật không dời rốn 脂肪吸引／手術（へそ移動なし）	108.000.000 đ	97.200.000 đ
Hút mỡ / Phẫu thuật dời rốn 脂肪吸引／手術（へそ移動あり）	120.000.000 đ	108.000.000 đ
Hút mỡ bụng 腹部脂肪吸引	66.000.000 đ	59.400.000 đ
+Siết cơ bụng +腹筋締め	42.000.000 đ	37.800.000 đ
Hút mỡ eo - hông ウエスト・ヒップ脂肪吸引	48.000.000 đ	43.200.000 đ
Căng da bụng 腹部皮膚タイトニング	96.000.000 đ	86.400.000 đ
Cắt da mỡ bụng mini (Không bao gồm hút) ミニ腹部切除（脂肪吸引なし）	72.000.000 đ	64.800.000 đ
Cắt da mỡ bụng + Tạo hình rốn (Không bao gồm hút) 腹部切除＋へそ形成（脂肪吸引なし）	102.000.000 đ	91.800.000 đ
+Tạo hình rốn ＋へそ形成	36.000.000 đ	32.400.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Hút mỡ đùi 大腿脂肪吸引	48.000.000 đ	43.200.000 đ
Hút mỡ cánh tay 上腕脂肪吸引	39.000.000 đ	35.100.000 đ
Hút mỡ lưng 背中脂肪吸引	40.500.000 đ	36.450.000 đ
Hút mỡ nách 腋窩脂肪吸引	40.500.000 đ	36.450.000 đ
Hút mỡ cằm あご脂肪吸引	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Hút mỡ bắp chân / chân dưới 下腿脂肪吸引	40.500.000 đ	36.450.000 đ
Hút mỡ bắp chân ふくらはぎ脂肪吸引	40.500.000 đ	36.450.000 đ
Hút mỡ vùng cánh tay trên 上腕脂肪吸引	40.500.000 đ	36.450.000 đ
Hút mỡ má 頬脂肪吸引	36.000.000 đ	32.400.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Căng da mặt bán phần パーシャルフェイスリフト（切開）	60.000.000 đ	54.000.000 đ
Độn cằm 顎プロテーゼ	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Độn thái dương こめかみプロテーゼ	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Tiêm mỡ vùng mặt - Thái dương 顔各部位脂肪注入_こめかみ	48.000.000 đ	43.200.000 đ
Tiêm mỡ vùng mặt - Rãnh cười 顔各部位脂肪注入_法令線	42.000.000 đ	37.800.000 đ
Tiêm mỡ vùng mặt - Cằm 顔各部位脂肪注入_あご	42.000.000 đ	37.800.000 đ
Tiêm mỡ vùng mặt - Dưới mắt 顔各部位脂肪注入_目の下ゴルゴ	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Tiêm mỡ vùng mặt - Má 顔各部位脂肪注入_頬	48.000.000 đ	43.200.000 đ
Tiêm mỡ vùng mặt - Trán 顔各部位脂肪注入_額	48.000.000 đ	43.200.000 đ

Chương trình Thẩm mỹ tạo hình 美容外科

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Tiêm mỡ vùng mặt - Môi 顔各部位脂肪注入_唇	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Thu nhỏ âm đạo vùng trong hoặc ngoài 膣縮小（内側・外側）	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Thu nhỏ môi bé 小陰唇縮小	21.600.000 đ	19.440.000 đ
Cấy mỡ môi lớn 大陰唇脂肪注入	24.000.000 đ	21.600.000 đ
Cấy mỡ gò mu 恥骨部脂肪注入	36.000.000 đ	32.400.000 đ
Tái tạo màng trinh 処女膜再建術	36.000.000 đ	32.400.000 đ

Chương trình Căng chỉ Collagen & chỉ gai 糸リフト

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
Căng chỉ Collagen 20 sợi 糸_screw20本 (collagen lift)	12.500.000 đ	6.240.000 đ
Căng chỉ Collagen 40 sợi 糸_screw40本 (collagen lift)	21.600.000 đ	10.790.000 đ
Căng chỉ Collagen 60 sợi 糸_screw60本 (collagen lift)	28.800.000 đ	14.390.000 đ
Căng chỉ Collagen 80 sợi 糸_screw80本 (collagen lift)	43.200.000 đ	21.590.000 đ
Căng chỉ gai Prima 2 sợi 糸_cogL2本 (prima lift)	11.250.000 đ	5.530.000 đ
Căng chỉ gai Prima 4 sợi 糸_cogL4本 (prima lift)	17.160.000 đ	8.560.000 đ
Căng chỉ gai Prima 6 sợi 糸_cogL6本 (prima lift)	22.500.000 đ	11.150.000 đ
Căng chỉ gai Prima 8 sợi 糸_cogL8本 (prima lift)	26.670.000 đ	13.320.000 đ
Căng chỉ gai Prima 10 sợi 糸_cogL10本 (prima lift)	30.000.000 đ	14.990.000 đ

Những dịch vụ mới thêm gần đây của SBC
SBCで最近追加されたサービス

Dịch vụ 施術名	Giá gốc 定価	Huế フエ
KARISUMA	12.000.000 đ	9.600.000 đ
Meso nám Cellbooster 1cc メソセラピー・美肌注射（しみ⑤）Cellbooster1cc	3.000.000 đ	2.400.000 đ
Meso nám Cellbooster 3cc メソセラピー・美肌注射（しみ⑥）Cellbooster3cc	4.500.000 đ	3.600.000 đ
Triệt lông tai . lông mũi - Soprano Soprano鼻毛・耳毛	900.000 đ	855.000 đ
Triệt lông tai . lông mũi - LD LD鼻毛・耳毛	900.000 đ	855.000 đ